

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA
POMINA STEEL CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV - 2018**

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 01/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 04 Năm: 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.361.714.490.906	3.038.803.260.859	13.467.945.588.843	11.383.653.585.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		255.796.500	368.824.300	619.279.200	14.078.957.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.361.458.694.406	3.038.434.436.559	13.467.326.309.643	11.369.574.627.892
4. Giá vốn hàng bán	11		3.264.013.784.958	2.744.573.292.918	12.694.315.876.750	10.298.269.995.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.444.909.448	293.861.143.641	773.010.432.893	1.071.304.632.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		10.374.273.964	1.729.531.948	22.433.959.168	7.544.591.342
7. Chi phí tài chính	23		69.477.062.584	67.297.739.776	227.729.073.777	211.833.603.729
- Trong đó lãi vay:	24		64.109.161.885	53.576.725.885	214.152.220.670	188.928.088.775
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	26		8.554.254.527	7.804.970.768	33.299.175.374	26.627.814.468
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		19.855.885.409	21.075.241.514	95.254.144.421	82.040.927.824
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.931.980.892	199.412.723.531	439.161.998.489	758.346.878.019
12. Thu nhập khác	31		24.418.559.181	3.437.292	31.002.566.687	5.484.422.532
13. Chi phí khác	32		2.586.993.258	989.776.751	15.283.850.292	14.193.380.840
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.831.565.923	-986.339.459	15.718.716.395	-8.708.958.308
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.763.546.815	198.426.384.072	454.880.714.884	749.637.919.711
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		551.531.166	15.077.231.429	23.516.845.750	51.982.179.360
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-1.354.089.060	-47.194.803	-2.179.451.683	-47.194.803
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		32.566.104.709	183.396.347.446	433.543.320.817	697.702.935.154
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		32.417.263.152	182.959.134.291	432.193.724.004	696.233.669.231
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		148.841.557	437.213.155	1.349.596.813	1.469.265.923
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		174	982	2.320	3.737
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		174	982	2.320	3737

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Mai
 Nguyễn Thị Phương Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Cường

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Do Tiên Hi



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
 Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.991.740.327.721	7.662.793.464.116
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.671.465.117.788	5.153.756.368.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143.297.553.549	158.164.302.074
1. Tiền	111		143.297.553.549	158.164.302.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.362.760.634.683	2.740.316.101.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.496.792.660.336	2.110.201.496.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		602.147.321.859	604.262.313.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		285.792.577.488	58.305.284.019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-32.452.992.170
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.735.778.165.629	1.949.506.566.779
1. Hàng tồn kho	141		2.737.483.387.531	1.949.506.566.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.705.221.902	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		429.628.763.927	305.769.398.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.654.310.052	24.181.829.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		404.777.651.115	278.016.480.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.196.802.760	3.571.088.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)	200		4.320.275.209.933	2.509.037.095.319
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		81.251.632.246	80.010.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		81.251.632.246	80.010.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.093.215.788.505	2.255.530.191.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.090.769.265.218	2.251.493.888.356
- Nguyên giá	222		5.042.591.471.401	4.991.969.331.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.951.822.206.183	-2.740.475.443.608
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.446.523.287	4.036.302.695
- Nguyên giá	228		14.406.504.484	14.406.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11.959.981.197	-10.370.201.789
III. Bất động sản đầu tư	230		0	51.500.648.889
- Nguyên giá	231			58.685.776.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-7.185.127.684
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.052.664.438.583	32.579.404.796
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.052.664.438.583	32.579.404.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.143.350.599	89.416.850.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.916.704.113	89.369.655.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.226.646.486	47.194.803
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.991.740.327.721	7.662.793.464.116
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.186.429.296.601	4.290.853.443.440
I. Nợ ngắn hạn	310		6.346.686.578.748	4.173.898.154.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		524.856.448.237	267.186.954.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.703.262.352	29.960.550.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.750.522.325	19.019.611.283
4. Phải trả người lao động	314		16.242.788.532	13.043.321.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		399.177.565.217	150.954.900.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		163.201.675.613	17.555.095.294
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.211.827.533.102	3.674.091.762.027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		926.783.370	2.085.959.727
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		839.742.717.853	116.955.288.554
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		839.742.717.853	116.955.288.554
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.805.311.031.120	3.371.940.020.676
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.805.311.031.120	3.371.940.020.676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.433.449.520.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		701.430.066.244	701.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		658.136.031.654	785.064.628.023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		785.064.628.023	88.830.958.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-126.928.596.369	696.233.669.231
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.642.980.222	7.293.383.409
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.991.740.327.721	7.662.793.464.116

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

ĐỖ TIẾN SĨ



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B03-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ 04 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.171.738.052.559	19.135.717.492.919
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-21.902.803.341.475	-17.956.456.207.938
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-196.178.172.532	-171.733.654.767
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-200.242.390.653	-164.833.555.686
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-41.292.844.287	-40.739.941.537
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		982.844.357.411	666.111.197.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2.017.279.708.849	-1.317.947.032.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.203.214.047.826	150.118.298.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-143.820.000.000	-1.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.876.256.027	1.082.555.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.056.256.027	-417.444.795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.809.311.679.042	11.796.751.098.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.481.766.481.468	-11.827.916.277.454
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-150.000.000.000	-200.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.177.545.197.574	-231.165.179.423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-15.612.594.225	-81.464.325.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.164.302.074	239.684.165.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		745.845.700	-55.538.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		143.297.553.549	158.164.302.074

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên)




ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.390 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.410 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2018 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDD ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Công ty con gián tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt – VND	99.596.661	250.881.215
Tiền gửi ngân hàng – VND	76.559.393.609	68.300.249.384
Tiền gửi ngân hàng – USD	66.599.344.736	89.573.355.471
Tiền gửi ngân hàng – EUR	39.218.543	39.816.004
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>143.297.553.549</u>	<u>158.164.302.074</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có****b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	<u>0</u>	<u>0</u>

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	2.024.964.599.845	1.903.120.926.368
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	471.828.060.491	207.080.569.656
Cộng	<u>2.496.792.660.336</u>	<u>2.110.201.496.024</u>

Trong đó:**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	2.024.964.599.845	1.903.120.926.368
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	2.024.964.599.845	1.862.552.819.788
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	40.568.106.580
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2.024.964.599.845	1.903.120.926.368
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	2.024.964.599.845	1.862.552.819.788
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	40.568.106.580
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
4.4 Trả trước cho người bán		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	496.613.868.301	307.903.991.126
Trả trước cho người bán – TSCĐ	55.877.932.333	140.486.060.741
Các khoản trả trước khác	49.655.521.225	155.872.261.588
	602.147.321.859	604.262.313.455
4.5 Phải thu khác		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận cty con	-	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	88.574.689.787	47.038.450.422
Tạm ứng cho nhân viên	418.012.000	1.841.947.400
Chi phí tiền điện trả hộ	-	-
Phải thu khác	196.799.875.701	9.424.886.197
	285.792.577.488	58.305.284.019
4.6 Thuế và các khoản phải thu		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	56.723.850	566.982.015
Thuế giá trị gia tăng	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.006.201.141	2.987.028.306
Thuế TNCN	-	17.077.731
Thuế khác	133.877.769	-
	3.196.802.760	3.571.088.052

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.305.304.459.747	634.671.342.859
Vật liệu phụ	50.649.792.472	185.773.054.005
Nhiên liệu	40.448.314.011	1.915.068.830
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	371.994.940.950	502.582.676.884
Vật tư xây dựng cơ bản	888.213.869	870.597.067
Công cụ, dụng cụ	2.950.122.921	1.316.424.387
Gạch chịu lửa	80.029.704.566	81.672.672.999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.623.242.373
Phế liệu tồn kho	-	-
Hàng hóa đưa đi gia công	-	-
Thành phẩm sắt xây dựng	341.980.809.723	229.969.907.428
Thành phẩm phôi	450.294.664.089	248.917.940.697
Hàng gửi đi bán	-	16.875.697.550
Hàng mua đang đi đường	92.942.365.183	43.317.941.700
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.737.483.387.531	1.949.506.566.779
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.705.221.902	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2.735.778.165.629	1.949.506.566.779

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trục cán và CCDC khác	-	2.064.094.304
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	21.654.310.052	19.405.408.251
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	1.182.898.123
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	1.529.428.890
	21.654.310.052	24.181.829.568

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b). Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	12.780.697.170	13.428.213.666
- Diện tích 37.800 m ²	2.303.572.962	2.523.511.242
- Diện tích 5.090 m ²	872.886.368	944.752.076
- Diện tích 21.716 m ²	9.604.237.840	9.959.950.348
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi thế do đầu tư	44.008.163.984	49.509.184.472
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	4.147.732.632	6.680.574.704
Công cụ dụng cụ	25.186.746.087	16.965.926.611
QSDD cảng	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	4.793.364.240	2.785.756.327
	90.916.704.113	89.369.655.780

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2018	1.042.776.031.038	3.784.473.758.986	144.543.409.708	13.237.058.045	6.939.074.187	4.991.969.331.964
Tăng trong kỳ	3.856.512.601	41.832.416.389	6.555.302.710	-	-	52.244.231.700
Giảm trong kỳ	-	-	1.622.092.263	-	-	1.622.092.263
Số dư 31/12/2018	1.046.632.543.639	3.826.306.175.375	149.476.620.155	13.237.058.045	6.939.074.187	5.042.591.471.401
<i>Khấu hao lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2018	378.042.017.806	2.243.161.430.114	103.529.359.802	10.597.177.921	5.145.457.965	2.740.475.443.608
Khấu hao trong kỳ	47.167.442.273	154.992.275.247	9.631.105.403	538.030.581	640.001.334	212.968.854.838
Giảm khác	-	-	1.622.092.263	-	-	1.622.092.263
Số dư 31/12/2018	425.209.460.079	2.398.153.705.361	111.538.372.942	11.135.208.502	5.785.459.299	2.951.822.206.183
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư 01/01/2018	664.734.013.232	1.541.312.328.872	41.014.049.906	2.639.880.124	1.793.616.222	2.251.493.888.356
Số dư 31/12/2018	621.423.083.560	1.428.152.470.014	37.938.247.213	2.101.849.543	1.153.614.888	2.090.769.265.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2018	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	12.726.152.975	1.680.351.509	0	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2018	9.137.944.016	1.232.257.773	-	10.370.201.789
Khấu hao trong kỳ	1.413.742.583	176.036.825	-	1.589.779.408
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	10.551.686.599	1.408.294.598	0	11.959.981.197
Giá trị còn lại				
Số dư 01/01/2018	3.588.208.959	448.093.736	0	4.036.302.695
Số dư 31/12/2018	2.174.466.376	272.056.911	0	2.446.523.287

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quyền sử dụng đất xây dựng nhà ở tập thể CNV	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi (*)	24.855.634.797	1.089.912.377
Chi phí xây dựng dự án lò cao	734.987.124.710	327.000.000
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)	-	-
Dự án NM Tôn Pomina	1.292.821.679.076	24.399.764.155
Dự án cảng	-	6.762.728.264
	2.052.664.438.583	32.579.404.796

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính**a). Vay ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.148.891.132.927	3.485.293.231.907
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	62.936.400.175	188.798.530.120
	5.211.827.533.102	3.674.091.762.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2018 gồm

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	398.519.303.181
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	2.063.875.964.684
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	220.258.086.120
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.410.750.388.482
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	55.487.390.460
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn	62.936.400.175
	<u>5.211.827.533.102</u>

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

b). Vay dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	62.936.400.175	(a)	251.734.920.295
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm		(b)	-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm		(c)	-
- Dự án Nhà Máy Tôn	839.742.717.853	(d)	54.018.898.379
	902.679.118.028		305.753.818.674
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(62.936.400.175)		(188.798.530.120)
	<u>839.742.717.853</u>		<u>116.955.288.554</u>

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTĐ ngày 12/09/2009, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1,384 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 24/02/2011), thời gian ân hạn là 36 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27/11/2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17/06/2009 với các nội dung như sau:
- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467,531 tỷ đồng (tương đương 70% vốn cố định của dự án).
 - Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/06/2009), thời gian ân hạn là 24 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2010.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.
- c) Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16/11/2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01/08/2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH TM &SX Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.
 - Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 17/05/2009.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH TM &SX Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty CP Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- d) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9%/năm, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

4.13 Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	168.329.131.720	355.154.776
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	326.317.888.769	223.531.032.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	30.209.427.748	43.300.767.500
	524.856.448.237	267.186.954.737

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn – không có

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	1.055.161.751	674.065.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.155.572	18.111.989.495
Thuế thu nhập cá nhân	199.622.454	162.270.140
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	28.430.774
Thuế khác	155.582.548	42.854.896
	1.750.522.325	19.019.611.283

4.15 Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền điện, nước phải trả	-	-
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	392.959.594.439	146.240.466.304
Chi phí lãi vay	3.553.431.171	3.549.067.903
Chi phí khác	2.664.539.607	1.165.366.120
	399.177.565.217	150.954.900.327

b). Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	_____	_____
	_____	_____

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***4.15 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả nội bộ	-	-
Kinh phí công đoàn	1.174.360.393	819.369.330
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	232.863.773	224.316.992
Cổ tức phải trả	-	3.489.023.500
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	5.522.246.792
Phải trả khác	161.794.451.447	7.500.138.680
	163.201.675.613	17.555.095.294

4.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	2.226.646.486	47.194.803
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	2.226.646.486	47.194.803

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018****4.18 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	701.430.066.244	-	-31.347.567.000	7.293.383.409	785.064.628.023	3.371.940.020.676
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ								
Lợi nhuận trong kỳ							431.993.163.432	431.993.163.432
Trích lập các quỹ								
Trích quỹ PL&KT								
Mua cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch tỷ giá								
Điều chỉnh các quỹ								
Chia cổ tức bằng tiền								
Chia cổ tức bằng cp	558.950.010.000						-558.950.010.000	
Thuế phải nộp cho các năm trước								
Tăng lợi ích CĐTS						1.349.596.813		1.349.596.813
Điều chỉnh lợi nhuận							28.250.199	28.250.199
Số dư 31/12/2018	2.433.449.520.000	35.000.000.000	701.430.066.244	0	-31.347.567.000	8.642.980.222	658.136.031.654	3.805.311.031.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của chủ sở hữu là 2.433.499.520.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.00	1.874.499.510.00
• Vốn góp tăng trong năm	558.950.010.000	
• Vốn góp cuối năm	2.433.499.520.00	1.874.499.510.00
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.422.121.620.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.345.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	243.345.001	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242.212.211	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý 4 – 2018 VND	Quý 4 – 2017 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.443.586.734.227	2.262.627.989.450
Doanh thu thép xuất khẩu	853.721.273.140	709.827.765.362
Doanh thu TP (phôi thép)	-	48.802.268.500
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	12.718.562.262	16.793.289.747
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu khác	50.805.824.352	-
Doanh thu CCDV	882.096.925	751.947.800
Cộng	<u>3.361.714.490.906</u>	<u>3.038.803.260.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	255.796.500	368.824.300
Cộng	255.796.500	368.824.300

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Giá vốn thép	3.249.832.323.311	2.732.942.556.377
Giá vốn TP (phôi thép)	-	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	14.250.864.542	11.630.736.541
Giá vốn nội bộ	-69.402.895	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.264.013.784.958	2.744.573.292.918

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	987.067.763	250.847.135
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.941.677.603	1.478.684.813
Doanh thu tài chính khác	3.445.528.598	-
Cộng	10.374.273.964	1.729.531.948

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	64.109.161.885	53.576.725.885
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5.411.313.438	2.318.028.511
Chi phí hoạt động tài chính	-43.412.739	11.402.985.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác	-	-
Cộng	69.477.062.584	67.297.739.776
5.6 Chi phí bán hàng		
	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.245.303.827	1.467.611.945
Chi phí vật liệu, bao bì	15.105.698	-
Chi phí DV mua ngoài	6.741.117.943	6.193.535.395
Chi phí quảng cáo	235.093.455	-168.388.182
Chi phí bằng tiền khác	317.633.604	281.651.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	30.560.479
Chi phí vận chuyển	-	-
Cộng	8.554.254.527	7.804.970.768
5.7 Chi phí quản lý		
	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.034.346.597	11.584.637.931
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	895.543.289	698.521.230
Khấu hao tài sản cố định	1.094.737.638	1.036.324.254
Chi phí cầu đường, sửa chữa	639.489.609	506.864.155
Phí ngân hàng	2.223.600.561	2.714.683.645
Phí hải quan	2.040.000	4.940.000
Thuế và lệ phí khác	7.359.000	55.210.997
Chi phí điện	295.407.567	263.114.081
CP nước	250.661.458	98.590.094
Chi phí điện thoại	268.322.549	217.502.253
Chi phí khác	-911.433.701	2.467.171.662
Phí dịch vụ mua ngoài	2.053.519.992	1.427.681.212
CP bằng tiền khác	1.002.290.850	-
PBCP trước hoạt động	-	-
Cộng	19.855.885.409	21.075.241.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4 – 2018 VND	Quý 4 – 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	410	4
Thu bồi thường hợp đồng	-	-
Thu khác	24.418.558.771	3.437.288
	24.418.559.181	3.437.292

5.9 Chi phí khác

	Quý 4 – 2018 VND	Quý 4 – 2017 VND
Lãi phạt thuế	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	1	1
Chi phí lỗ sau thuế	22.610.428	-136.515.996
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Chi phí khác	1.189.127.707	-248.962.376
Cộng	2.586.993.258	989.776.751

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2018 VND	Quý 4 – 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.172.624.366.685	2.185.820.084.147
- Chi phí nhân công	36.312.629.853	34.111.549.414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.309.086.518	61.846.223.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.231.982.558	182.274.112.870
- Chi phí khác bằng tiền	30.587.369.847	47.366.197.536
Cộng	3.481.065.435.461	2.511.418.167.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018***5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.763.546.815	198.426.384.072
Lợi nhuận tính thuế	31.763.546.815	198.426.384.072
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	551.531.166	15.077.231.429
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	(1.354.089.060)	(47.194.803)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.566.104.709	183.396.347.446

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 – 2018	Quý 4 – 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	32.417.263.152	182.959.134.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174 VND/CP	982 VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	174 VND/CP	982 VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2018 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 -2018 lãi 32,4 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi : 182,9 tỷ đồng. Lũy kế cả năm KQKD hợp nhất lãi 432,19 tỷ so với cùng kỳ năm trước lãi 696,23 tỷ.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Quý 4 do biến động giá NVL làm ảnh hưởng đến giá vốn tăng cao, lãi gộp chỉ khoảng gần 3% so với cùng kỳ năm trước lãi gộp 9,6%. để kích thích tiêu thụ, Công ty phải giảm giá bán, điều này ảnh hưởng đến KQKD trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 4 năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán thép cuộn	1.702.570.000
	Công ty con	Mua thép Gia công phối thép	1.248.658.000 224.654.165.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	2.520.649.277.375
		Thuê xe, vận chuyển	1.300.631.700

Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	2.449.202.207.425
		Phải trả thuê xe, vận chuyển	338.424.711
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền bán thép	714.569.900
	Công ty con	Phải trả tiền gia công	6.913.117.200
	Công ty con	Phải trả khác	4.583.310.995

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ TIẾN SĨ